

Số: **54** /2016/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày **20** tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá xây dựng nhà, vật kiến trúc
và đơn giá các loại cây, hoa màu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng đơn giá xây dựng nhà, vật kiến trúc và đơn giá các loại cây, hoa màu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Đơn giá quy định tại Điều 1 được áp dụng:

- Làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về nhà, vật kiến trúc và cây, hoa màu gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia lợi ích công cộng và mục đích phát triển kinh tế theo quy định của Pháp luật.

- Phục vụ công tác quản lý nhà nước về giá có liên quan.

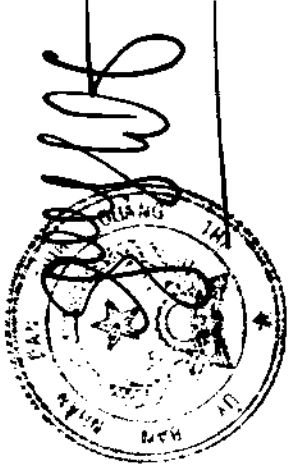
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017 và thay thế Quyết định số 01/2013/QĐ-UBND ngày 02/01/2013 của UBND tỉnh về việc Ban hành đơn giá xây dựng nhà, vật kiến trúc và đơn giá các loại cây, hoa màu áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *W*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (B/c);
- TT/HĐND tỉnh (B/c);
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, CN, TM.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Chính



**PHỤ LỤC 01
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC**

*“Ban hành kèm theo Quyết định số: **54** /2016/QĐ-UBND ngày **20** tháng **12** năm 2016 của UBND tỉnh Quảng Trị”*

STT	Loại nhà - vật kiến trúc	Đvt	Đơn giá (đồng)
01	Nhà nhóm A Kết cấu: Dạng nhà 01 tầng dạng biệt thự hoặc 02 tầng trở lên; kết cấu khung chịu lực; móng BTCT, khung cột, dầm, sàn BTCT $M \geq 200$. - Tường xây gạch dày ≥ 20 cm, cao > 3.9m, phía trong sơn, tít cao cấp, lam ri gỗ nhóm I, nhóm II chiếm $> 80\%$ chiều dài tính theo chân tường trong nhà. Mặt ngoài phía trước ốp các loại gạch trang trí loại bóng hoặc sơn cao cấp, diện tích còn lại sơn vôi. - Mái BTCT có chống nóng lợp mái bằng ngói cao cấp. - Trần: Bằng gỗ nhóm I hoặc II, III hoặc ván cao cấp hoặc trang trí bằng tấm trần chuyên dụng khác. - Nền lát gạch men loại 1 bóng hoặc ván lát nhóm I, II hoặc ván chuyên dụng. - Cửa gỗ hai lớp có khuôn ngoại gỗ nhóm I, II , có hộp rèm, cầu thang gỗ nhóm I, II. - Hệ thống điện: Hệ thống dây dẫn đi chìm, thiết bị điện cao cấp, có sử dụng điều hoà nhiệt độ và có hệ thống chống sét đối với khu nhà ở. - Nước: Chủ động cấp nước, có nước nóng, lạnh. - Hệ thống vệ sinh khép kín bố trí cùng tầng với căn hộ, sử dụng thiết bị vệ sinh cao cấp. - Thời gian sử dụng 100 năm. - Độ bền vững: Bạc I. - Độ chịu lửa: Bạc II, III.	m ² XD	5.775.000
02	Nhà nhóm B Kết cấu: Dạng nhà một tầng hoặc nhiều tầng. Khung chịu lực; móng, khung, cột, dầm, sàn BTCT $M \geq 200$. - Tường xây gạch dày ≥ 15cm, cao > 3.9m , phía	m ² XD	4.830.000

STT	Loại nhà - vật kiến trúc	Đvt	Đơn giá (đồng)
	trong sơn, tít đóng lam ri gỗ nhóm I, II $\geq 70\%$ chiều dài tính theo chân tường trong nhà. Mặt trước ốp đá trang trí, các mặt còn lại quét sơn . - Mái BTCT có chống nóng bằng tôn màu hoặc ngói. - Trần: Trang trí hoa văn bình thường hoặc đóng gỗ nhóm III hoặc ván chuyên dụng. - Nền lát gạch men loại tốt. - Cửa hai lớp có khuôn ngoại gỗ nhóm I, II; Rèm màn cao cấp, cầu thang gỗ. - Hệ thống điện: Sử dụng dây điện chìm, thiết bị điện cao cấp và có hệ thống chống sét đối với khu nhà ở. - Nước: Chủ động cấp nước, sử dụng nước nóng, lạnh. - Hệ thống vệ sinh khép kín bố trí cùng tầng với căn hộ, sử dụng đạt $\geq 70\%$ các trang thiết bị vệ sinh cao cấp. - Thời gian sử dụng 50 năm. - Độ bền vững: Bậc II. - Độ chịu lửa: Bậc II, III.		
03 C1	Nhà nhóm C Loại C1: Kết cấu: Dạng nhà một tầng hoặc nhiều tầng; móng đá hộc kết hợp bê tông cốt thép; khung cột, dầm, sàn BTCT $M \geq 200$. - Tường xây gạch hoặc bê tông dày $\geq 15\text{cm}$, chiều cao nhà $\geq 3.6\text{m}$, tường tô trát hai mặt, lam ri gỗ nhóm III hoặc gạch men chiếm $\geq 40\%$ chu vi tường mặt trong. Phía ngoài mặt trước ốp đá trang trí, diện tích phần còn lại sơn vôi hoặc quét màu. - Mái BTCT có lợp chống nóng. - Trần trát vữa xi măng quét sơn, trang trí hoa văn. - Nền lát gạch men thông dụng. - Cửa gỗ nhóm I, II có khuôn ngoại hoặc có đến 50% cửa gỗ còn lại cửa nhôm kính, có rèm màn. - Hệ thống điện chìm, thiết bị điện tốt và có hệ thống chống sét đối với khu nhà ở. - Nước: Chủ động cấp nước, có sử dụng nóng, lạnh. - Hệ thống bếp, vệ sinh khép kín trong nhà các trang thiết bị vệ sinh bình thường.	$\text{m}^2 \text{XD}$	4.767.000

STT	Loại nhà - vật kiến trúc	Đvt	Đơn giá (đồng)
	- Thời gian sử dụng 25 năm. - Độ bền vững: Bậc III - Độ chịu lửa: Bậc II.		
C2	Loại C2: Kết cấu: Dạng nhà một tầng hoặc nhiều tầng; móng đá học kết hợp BTCT; khung cột, dầm, sàn BTCT. - Tường xây gạch hoặc bê tông dày $\geq 15\text{cm}$, chiều cao nhà tối thiểu 3,4m, Tường tô trát hai mặt. Mặt trước ốp đá trang trí đạt $> 70\%$ diện tích, diện tích phần còn lại trát đá rửa, sơn hoặc quét màu. - Mái BTCT. - Trần trát vữa xi măng quét sơn. - Nền lát gạch men $> 70\%$, còn lại lát gạch hoa XM. - Cửa gỗ nhóm I, II, III có khuôn ngoại. - Hệ thống điện chìm, thiết bị điện tốt và có hệ thống chống sét đối với khu nhà ở. - Nước: Chủ động cấp nước, sử dụng nóng, lạnh. - Hệ thống bếp, vệ sinh khép trong nhà các trang thiết bị vệ sinh thông dụng. - Thời gian sử dụng 20 năm. - Độ bền vững: Bậc III - Độ chịu lửa: Bậc II.	m ² XD	3.953.000
C3	Loại C3: Kết cấu: Dạng nhà một tầng hoặc nhiều tầng. - Móng đá học kết hợp bê tông cốt thép. - Khung cột BTCT, dầm BTCT. - Tường xây gạch hoặc Bê tông, chiều cao nhà tối thiểu 3,4m, Tường tô trát hai mặt, mặt ngoài phía trước trát đá rửa hoặc ốp đá trang trí $> 50\%$ diện tích. - Mái BTCT $> 70\%$ diện tích, phần còn lại mái ngói hoặc tôn có đóng trần bằng vật liệu thông dụng, vật liệu đỡ mái bằng gỗ nhóm III, IV. - Nền lát men đến 60%, còn lại gạch hoa xi măng. - Cửa gỗ nhóm III, IV là chủ yếu hoặc cửa sắt kính, cửa nhôm. - Hệ thống điện chìm đến 50%, sử dụng thiết bị điện tốt và có hệ thống chống sét đối với khu nhà ở. - Nước: Chủ động cấp nước sinh hoạt, có 02 nguồn nóng lạnh. - Hệ thống bếp, vệ sinh khép, các trang thiết bị vệ	m ² XD	3.510.000

STT	Loại nhà - vật kiến trúc	Đvt	Đơn giá (đồng)
	sinh bình thường. - Niên hạn sử dụng 20 năm. - Độ bền vững: Bạc III. - Độ chịu lửa: Bạc IV.		
04 D1	Nhà nhóm D Loại D1: Kết cấu: Dạng nhà: Một tầng. - Móng đá học hoặc BT sạn ngang. - Khung cột, dầm BTCT. - Tường xây gạch hoặc Blô quét vôi ve bình thường. - Mái: diện tích là BTCT $\geq 40\%$, phần còn lại là lợp ngói hoặc tôn, vật liệu đỡ mái sử dụng gỗ nhóm III, IV. - Nền lát gạch hoa XM hoặc gạch men loại bình thường. - Cửa gỗ nhóm I, II, III. - Chủ động cấp nước, điện sinh hoạt. - Bếp, vệ sinh nằm ngoài kết cấu nhà. - Niên hạn sử dụng 20 năm. - Độ bền vững: Bạc IV. - Độ chịu lửa: Bạc V.	m ² XD	2.797.000
D2	Loại D2: Kết cấu: Dạng nhà một tầng. - Móng đá học; khung cột BTCT. - Tường xây gạch hoặc Blô, trát vữa tam hợp quét vôi ve bình thường, - Mái lợp ngói hoặc tôn là chủ yếu, hiên BTCT, vật liệu làm bằng mái chủ yếu gỗ nhóm 4. - Trần bằng gót ép hoặc bằng gỗ nhóm 4; 5. - Nền láng xi măng có đánh màu hoặc lát gạch hoa xi măng hoặc có kết hợp lát gạch men bình thường. - Cửa làm bằng gỗ nhóm III, IV - Chủ động cấp nước, điện sinh hoạt. - Niên hạn sử dụng 15 năm. - Độ bền vững: Bạc IV. - Độ chịu lửa: Bạc V.	m ² XD	2.322.000
D3	Loại D3: Kết cấu: Dạng nhà một tầng. - Móng đá học; khung cột BTCT hoặc bộ trụ làm bằng gỗ nhóm I, II hoặc cột thép định hình.	m ² XD	2.106.000

STT	Loại nhà - vật kiến trúc	Đvt	Đơn giá (đồng)
	- Tường xây gạch, bê, trát vữa tam hợp quét vôi ve. - Mái lợp ngói sét nung hoặc tôn hoặc fibrôximăng. - Nền láng xi măng hoặc lát gạch hoa XM, Cửa gỗ nhóm III, IV. - Chủ động cấp nước, điện sinh hoạt. - Niên hạn sử dụng 15 năm. - Độ bền vững: Bậc IV. - Độ chịu lửa: Bậc V.		
05	Nhóm nhà khác: Một tầng dạng một mái hoặc hai mái.		
5a	Kết cấu: - Móng xây bê hoặc gạch đá, tường xây gạch hoặc bê, khung cột bê tông hoặc trụ gạch hoặc tường chịu lực xây gạch dày ≥ 20 cm đỡ đỡ mái, chiều cao công trình bình quân từ 2,7-3,0m, mái lợp ngói hoặc fibrôximăng, vật liệu đỡ mái chủ yếu gỗ nhóm 3,4. Nền láng xi măng hoặc cả láng XM kết hợp lát gạch hoa xi măng. - Cửa gỗ hoặc cửa sắt.	m ² XD	1.058.000
5b	Kết cấu: - Như loại 5a nhưng có thể là trụ bằng cột gỗ Nhóm I, II hoặc khung sắt chịu lực, tường xây bao che, chiều cao công trình bình quân từ 2,5- 2,7m, nền láng xi măng là chủ yếu.	m ² XD	896.000
5c	Kết cấu: - Khung cột gỗ nhóm III đến V hoặc khung sắt mái lợp ngói hoặc Fibrôximăng vật liệu đỡ mái bằng gỗ xẻ từ nhóm 3-5. Tường xây bao che bằng gạch, bê, chiều cao công trình tối thiểu phải là 2,5m. - Nền láng xi măng. - Cửa gỗ.	m ² XD	745.000
5d	Kết cấu: - Khung cột gỗ tạm nhóm V, gỗ vườn hoặc khung sắt tận dụng mái lợp tôn, ngói hoặc tranh, vật liệu làm mái chủ yếu bằng gỗ vườn nhóm 4 trở lên. Tường toóc xi hoặc bao che bằng gỗ ván, cốt ép... chiều cao < 2,5m. Nền láng vữa xi măng. - Cửa gỗ bình thường.	m ² XD	572.000
06	- Chuồng trại gia súc, gia cầm khung gỗ vườn, tre	m ² XD	421.000

STT	Loại nhà - vật kiến trúc	Đvt	Đơn giá (đồng)
	ngâm hoặc sắt tận dụng, xây bao che tường gạch hoặc bê tông cao đến 1,2m. - Nền láng vữa XM, mái lợp bằng vật liệu thông dụng.		
07	Chuồng trại gia súc, gia cầm khung gỗ vườn, tre hoặc sắt tận dụng, lợp mái, bao che bằng vật liệu tạm.	m ² XD	205.000
08	Công trình nhà vệ sinh tự hoại, móng tường, hầm phốt xây Bê tông, gạch, đá theo tiêu chuẩn, tường ốp gạch men, bê tông xi măng - mái BTCT.	m ² XD	5.108.000
09	Công trình nhà vệ sinh tự hoại, móng tường, hầm phốt xây Bê tông, gạch đá theo tiêu chuẩn, tường ốp gạch men, bê tông xi măng - mái lợp ngói, tôn...	m ² XD	3.402.000
10	Công trình nhà vệ sinh 2 ngăn (hồ xi măng hai ngăn) bao che bằng vật liệu tạm, nền láng xi măng, mái lợp ngói, tôn hoặc vật liệu tạm.	m ² XD	821.000
11	Nhà tắm xây gạch bê tông, nền xi măng, lợp mái, tường ốp men, có hệ thống nước bên trong.	m ² XD	1.123.000
12	Nhà tắm xây gạch bê tông, nền xi măng, lợp mái, tường ốp men, không có hệ thống nước.	m ² XD	1.004.000
13	Nhà tắm xây gạch bê tông, nền xi măng, không lợp mái, chưa ốp lát, không có hệ thống nước.	m ² XD	421.000
14	Lán, chái che có kết cấu khung sắt, lợp tôn, nền đất.	m ² XD	313.000
15	Các dạng am thờ ngoài trời xây gạch hoặc bằng thép bê tông có trang trí hoa văn cầu kỳ có diện tích ≤ 1m ² .	cái	1.652.000
16	Các dạng am thờ ngoài trời xây gạch hoặc bằng thép bê tông có trang trí hoa văn đơn giản có diện tích ≤ 1m ² .	cái	1.231.000
17	Bình phong xây gạch trang trí hoa văn cầu kỳ.	m ² XD	1.166.000
18	Bình phong xây gạch trang trí hoa văn bình thường.	m ² XD	1.004.000
19	Bể chứa nước xây bằng gạch, bê tông.	m ³ Xây	1.447.000
20	Sân BT sạn ngang dày ≤ 10 cm, M 100.	m ² XD	162.000
21	Sân BT sạn ngang dày ≤ 10 cm, M > 100.	m ² XD	194.000
22	Sân gạch hoặc đá chẻ trát mạch.	m ² XD	140.000
23	Sân lát gạch gốm hoặc gạch block.	m ² XD	270.000
24	Hàng rào, Tường rào (kể cả móng)		

STT	Loại nhà - vật kiến trúc	Đvt	Đơn giá (đồng)
	- Hàng rào bằng tre, nứa, gỗ tạp có chiều cao $\geq 1,2\text{m}$	m dài	60.000
	- Hàng rào bằng gỗ bìa có chiều cao $\geq 1,2\text{m}$	m dài	90.000
	- Hàng rào dây kẽm gai, cọc sắt hoặc BT; Hàng rào chề tàu, dầm bựt có chiều cao $\leq 1,4\text{m}$.	m dài	65.000
	- Hàng rào dây kẽm gai, cọc sắt hoặc BT; Hàng rào chề tàu, dầm bựt có chiều cao $> 1,4\text{m}$.	m dài	100.000
	- Tường rào sắt hộp	m^2	400.000
	- Tường rào sắt cây	m^2	500.000
	- Tường rào gạch, bờ lô, đá xây lam thoáng gió	m^2	600.000
	- Tường rào gạch, bờ lô, đá xây kín không có khe thoáng	m^2	700.000
	- Lưới B40	m^2	10.000
	Ghi chú: Phần Tường rào xây thô + móng + trụ nếu có quét vôi, sơn silicat hoặc ốp gạch men thì căn cứ vào Mục 39, 40, 41, 42, 43 để bổ sung thêm giá trị.		
25	- Giàn bầu, bí các loại: Cột, khung sườn làm bằng gỗ, tre nứa; Mặt dàn lắp ghép đan ô	m^2	60.000
26	Trụ công có ốp gạch trang trí.	m^3 xây	2.214.000
27	Trụ công thường không ốp trang trí.	m^3 xây	1.598.000
28	Cửa sắt hộp có ray kéo	m^2	875.000
29	Cửa sắt hộp không có ray kéo	m^2	799.000
30	Giếng nước (Đường kính đến 1,5m)		
	Giếng nước xây hoàn toàn sâu $\leq 7\text{m}$	m sâu	648.000
	Giếng nước xây hoàn toàn sâu $> 7\text{m}$ (từ mét thứ 8).	m sâu	745.000
	Giếng đất sâu $> 10\text{m}$.	m sâu	475.000
	Giếng đất sâu $\leq 10\text{m}$.	m sâu	410.000
	Ghi chú: Giếng có đường kính $> 1,5\text{m}$, nếu đường kính tăng thêm 0,5 m được tính bồi thường với đơn giá tăng thêm 1,2 lần so với giếng cùng loại có đường kính nhỏ hơn 0,5 m liền kề.		
31	Giếng khoan có chiều sâu $< 12\text{m}$ (Trường hợp giếng khoan có chiều sâu $\geq 12\text{m}$ thì tính toán giá trị theo thực tế).	cái	5.335.000
32	Ao cá đào sâu đến 1,5m (Chỉ tính phần diện tích đào).	m^2	97.000
33	Mộ đắp đất đường kính năm từ $\leq 2\text{m}$.	mộ	1.804.000
34	Mộ đắp đất đường kính năm $> 2 \leq 3\text{m}$.	mộ	2.041.000
35	Mộ đắp đất thời gian dưới 3 năm (mộ < 3 năm).	mộ	16.783.000
36	Mộ xây năm bình thường (Không tính mộ xây trong lăng) có đường kính $\leq 1\text{m}$, hoặc mộ xây hình chữ nhật có cạnh dài $\leq 1\text{m}$.	mộ	2.657.000

STT	Loại nhà - vật kiến trúc	Đvt	Đơn giá (đồng)
37	Mộ xây nằm bình thường (Không tính mộ xây trong lăng) có đường kính > 1 đến ≤ 2m, hoặc mộ xây hình chữ nhật có cạnh dài > 1 đến ≤ 2m.	mộ	3.413.000
38	Mộ xây nằm bình thường (Không tính mộ xây trong lăng); đường kính ≤ 3m, hoặc mộ xây hình chữ nhật có cạnh dài ≤ 3m.	mộ	4.320.000
***	Một số đơn giá khác, công việc còn dở dang		
39	Quét vôi	m ²	5.000
40	Sơn silicat	m ²	52.000
41	Ốp gạch men các loại	m ²	300.000
42	Ốp đá Granít	m ²	350.000
43	Ốp đá cẩm thạch	m ²	550.000
44	Công Cây, bừa.	m ²	650
45	Kè xây blô.	m ³ xây	1.069.000
46	Kè xây đá chẻ, đá học.	m ³ xây	1.339.000
47	Bê tông cốt thép đá 1 x 2 mác 250	m ³	1.933.000

Một số quy định liên quan:

- Đơn giá trên áp dụng cho khu vực Đông Hà.

Các khu vực khác điều chỉnh hệ số khu vực, cụ thể như sau:

+ Khu vực thị xã Quảng Trị, huyện Gio Linh, Cam Lộ, Triệu Phong: 1,02;

+ Khu vực Hải Lăng, Đakrông, Vĩnh Linh: 1,05;

+ Khu vực Hướng Hóa: 1,08;

+ Khu vực huyện đảo Cồn Cỏ: 1,25.

- Diện tích xây dựng (m² XD) là diện tích tính cho nhà một tầng, đối với nhà nhiều tầng thì cộng diện tích các tầng lại để tính.

- Nhà có kết cấu riêng biệt thì cấp nhà xác định cho từng loại kết cấu.

- Nhà, công trình đang xây dựng dở dang thì xác định tỷ lệ % theo mức độ hoàn thiện để xác định giá, không được điều chỉnh cấp nhà hoặc cấp công trình.

- Các dạng Nhà sàn của đồng bào dân tộc được vận dụng tính toán theo cấp hạng nhà tương đương.

- Đối với dạng nhà được xây dựng với vật liệu cao cấp, kết cấu chiều cao cao hơn dạng nhà cùng loại thì được tính với hệ số tăng thêm nhưng đơn giá không vượt quá 1,4 đơn giá dạng nhà cùng loại.

- Đối với dạng nhà khi đánh giá, mô tả nếu áp giá vào dạng cùng loại thì chưa đạt tiêu chí nhưng áp giá vào dạng thấp hơn liền kề có thừa tiêu chí. Trung tâm phát triển quỹ đất hoặc Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư căn cứ vào đơn giá trung bình giữa hai dạng nhà để tính toán gửi cơ quan thẩm định bồi thường, hỗ trợ thẩm định trình UBND cùng cấp phê duyệt.

- Giếng nước đào qua nền đá được tính thêm chi phí đào thực tế.

- Các loại nhà, vật kiến trúc không có danh mục thì áp dụng mức giá tương đương.

- Đối với nhà biệt thự, nhà có kết cấu đặc biệt, nhà gỗ có kiến trúc hoa văn chạm trổ, độ phức tạp về kết cấu kiến trúc, công trình kiến trúc khác chưa có trong đơn giá; Lăng, Miếu, Nghĩa trang liệt sĩ, Di tích lịch sử,... có kiến trúc phức tạp được tính toán, lập dự toán theo thực tế. Trung tâm phát triển quỹ đất hoặc Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư căn cứ vào giá trị tính toán, dự toán được lập gửi cơ quan thẩm định bồi thường, hỗ trợ thẩm định trình UBND cùng cấp phê duyệt.

- Các loại mộ Tổ, mộ Họ chôn độc lập có đường kính lớn được tính bổ sung chi phí đào đất tùy theo kích thước và các chi phí hợp lý khác liên quan. Trường hợp mộ Phái, mộ Họ, lăng tẩm có kiến trúc phức tạp, ngoài việc bồi thường theo quy định được hỗ trợ thêm công thợ kếp, chi phí di dời thực tế; mức bồi thường cụ thể do Trung tâm phát triển quỹ đất hoặc Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư lập và báo cáo Hội đồng thẩm định bồi thường, hỗ trợ thẩm định trước khi trình UBND cùng cấp phê duyệt.

- Mộ đắp đất; mộ xây năm bình thường có đường kính trên 3m (tính từ loại có đường kính 4m trở lên) nếu đường kính tăng thêm 1m được tính bồi thường với đơn giá tăng thêm 1,2 lần so với mộ cùng loại có đường kính nhỏ hơn 1m liền kề.

- Các loại mộ khi cất bốc phải chuyển đi nơi khác phạm vi > 01km được hỗ trợ thêm chi phí di chuyển, quản trang 300.000 đồng/mộ./.



PHỤ LỤC 02

ĐƠN GIÁ CÁC LOẠI CÂY, HOA MÀU

"Ban hành kèm theo Quyết định số: 54 /2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Quảng Trị"

STT	Tên, quy cách các loại cây, hoa màu	Đvt	Đơn giá (Đồng)
01	Dừa	cây	
a	Cây con	"	34.800
b	Loại mới trồng 1 đến ≤ 2 năm di chuyển được	"	103.200
c	Loại trồng từ > 2 ≤ 5 năm (chưa có quả)	"	259.200
d	Loại bắt đầu thu hoạch trở lên > 5 năm	"	604.800
02	Mít	cây	
a	Loại mới trồng ≤ 1 năm	"	34.800
b	Loại trồng từ > 1 năm ≤ 2 năm	"	69.600
c	Loại trồng > 2 năm ≤ 5 năm	"	172.800
d	Cây > 5 năm	"	343.200
03	Bơ	cây	
a	Loại mới trồng ≤ 1 năm	"	43.200
b	Loại trồng từ > 1 năm ≤ 2 năm	"	86.400
c	Loại trồng từ > 2 ≤ 5 năm	"	164.400
d	Loại cây > 5 năm	"	302.400
04	Đào, Vú sữa, Bơ kết, Me	cây	
a	Loại mới trồng ≤ 1 năm	"	34.800
b	Loại trồng từ > 1 năm ≤ 2 năm	"	103.200
c	Loại trồng từ > 2 ≤ 4 năm	"	156.000
d	Loại cây > 5 năm	"	302.400
05	Mãng cầu, Táo, Thanh Long	cây	
a	Loại trồng ≤ 2 năm	"	34.800
b	Loại trồng từ > 2 ≤ 4 năm	"	129.600
c	Loại cây > 4 năm	"	242.400
06	Sapuchê	cây	
a	Loại mới trồng ≤ 1 năm	"	34.800
b	Loại trồng 1 đến ≤ 3 năm	"	103.200
c	Loại cây trồng từ > 3 ≤ 5 năm	"	224.400
d	Loại cây > 5 năm	"	403.200
07	Xoài, Nhãn, Vải, Chôm chôm, Cóc, Mận, Bơ quân	cây	

Stt	Tên, quy cách các loại cây, hoa màu	Đvt	Đơn giá (Đồng)
a	Loại trồng ≤ 2 năm	"	103.200
b	Loại trồng từ > 2 năm ≤ 4 năm	"	156.000
c	Loại trồng $> 4 \leq 7$ năm	"	302.400
d	Loại cây > 7 năm	"	403.200
08	Chanh, Cam, Quýt, Bưởi	cây	
a	Loại trồng ≤ 2 năm	"	69.600
b	Loại trồng từ $> 2 \leq 4$ năm	"	207.600
c	Loại trồng > 4 năm	"	403.200
09	Khế, Vả, Trứng gà, Ổi,	cây	
a	Loại mới trồng ≤ 2 năm	"	34.800
b	Loại trồng từ $> 2 \leq 4$ năm	"	86.400
c	Loại trồng > 4 năm	"	201.600
10	Hồ tiêu trồng có choái	cây	
a	Loại cây mới trồng ≤ 1 năm	"	172.800
b	Loại cây trồng từ $> 1 \leq 3$ năm	"	259.200
C	Loại cây $> 3 \leq 5$ năm	"	345.600
d	Loại cây > 5 năm	"	432.000
11	Quế, Trầu, Bời lời	cây	
a	Loại cây mới trồng ≤ 1 năm	"	26.400
b	Loại cây > 1 năm ≤ 3 năm	"	69.600
c	Loại cây > 3 năm ≤ 7 năm	"	207.600
d	Loại cây > 7 năm	"	310.800
12	Cây Móc	cây	
a	Loại cây ≤ 2 năm	"	34.800
b	Loại cây > 2 năm ≤ 5 năm	"	60.000
c	Loại cây > 5 năm	"	86.400
13	Xoan (Sầu Đông)	cây	
a	Loại cây mới trồng ≤ 2 năm	"	16.800
b	Loại cây > 2 năm ≤ 5 năm	"	51.600
c	Loại cây > 5 năm	"	86.400
14	Cà phê	cây	
a	Loại cây mới trồng $\leq 1,5$ năm	"	22.000
b	Loại cây trồng từ $> 1,5$ năm ≤ 4 năm	"	58.000
c	Loại cây trồng từ > 4 năm ≤ 12 năm	"	86.000
d	Loại cây trồng từ > 12	"	58.000
15	Cà phê mít (mật độ 1cây/6m²)	cây	
a	Loại cây mới trồng $\leq 1,5$ năm	"	24.000
b	Loại cây trồng từ $> 1,5$ năm ≤ 4 năm	"	48.000

Stt	Tên, quy cách các loại cây, hoa màu	Đvt	Đơn giá (Đồng)
c	Loại cây trồng từ > 4 năm ≤ 8 năm	"	180.000
d	Loại cây trồng từ > 8 năm	"	240.000
16	Điều	cây	
a	Loại trồng ≤ 1 năm	"	51.600
b	Loại cây > 1 ≤ 4 năm	"	121.200
c	Loại cây > 4	"	259.200
17	Cau		
a	Loại mới trồng ≤ 2 năm	cây	34.800
b	Loại trồng > 2 ≤ 4 năm	"	69.600
c	Loại cây > 4 ≤ 7 năm	"	138.000
d	Loại cây > 7 năm	"	261.600
e	Cau trồng tập trung (mật độ > 4 cây/1m ²)	m ²	34.800
18	Cây gỗ Huê mộc		
a	Loại cây mới trồng ≤ 2 năm	cây	60.000
b	Loại cây trồng > 2 năm ≤ 5 năm	"	103.200
c	Loại cây > 5 năm ≤ 7 năm	"	310.800
d	Loại cây > 7 năm	"	432.000
đ	Gỗ Huê mộc trồng tập trung (mật độ > 4 cây/1m ²)	m ²	34.800
19	Cao su	cây	
a	Loại cây mới trồng ≤ 1 năm	"	43.000
b	Loại cây trồng > 1 năm ≤ 4 năm	"	144.000
c	Loại cây > 4 năm ≤ 7 năm	"	288.000
d	Loại cây > 7 năm	"	720.000
20	Trầu không	khóm	86.400
21	Cây bóng mát	cây	
A	Cây Phượng, Bàng, Hoa sữa, Trứng cá...	"	
a	Loại cây mới trồng ≤ 2 năm	"	86.400
b	Loại cây > 2 năm ≤ 4 năm	"	121.200
c	Loại cây > 4 năm	"	207.600
B	Cây Sến, Sấu, Sao, Đa, Sung, Sanh, Si, Bò đề, Bàng lẵng, ...	cây	
a	Loại cây mới trồng ≤ 2 năm	"	86.400
b	Loại cây > 2 năm ≤ 4 năm	"	172.800
c	Loại cây > 4 năm	"	310.800
22	Bạch đàn, Dương liễu, Tràm trồng phân tán (Trong vườn, hàng rào, dọc đường...)	cây	
a	Loại mới trồng ≤ 2 năm	"	16.800
b	Loại cây trồng từ > 2 năm ≤ 5 năm	"	51.600

Stt	Tên, quy cách các loại cây, hoa màu	Đvt	Đơn giá (Đồng)
c	Loại cây > 5 năm	"	86.400
23	Bạch đàn, Dương liễu trồng tập trung (Nguyên sinh mật độ >2.000 cây/ha)	ha	
a	Loại trồng ≤ 2 năm	"	12.960.000
b	Loại trồng từ > 2 ≤ 4 năm	"	18.144.000
c	Loại trồng > 4 năm	"	22.464.000
24	Bạch đàn, Dương liễu trồng tập trung (Tái sinh)	ha	
a	Loại mới phát triển ≤ 2 năm	"	9.504.000
b	Loại cây phát triển từ > 2 năm ≤ 4 năm	"	11.232.000
c	Loại cây > 4 năm	"	12.960.000
25	Chè xanh trồng phân tán trong vườn nhà	bụi	
a	Cây ≤ 2 năm	"	16.800
b	Loại cây đang thu hoạch > 2 năm	"	69.600
26	Chè xanh trồng tập trung (13.000 cây/ha)	ha	
a	Loại mới trồng ≤ 1 năm	"	25.920.000
b	Loại trồng > 1 năm ≤ 3 năm	"	34.560.000
c	Loại đang thu hoạch ổn định > 3 năm ≤ 10 năm	"	51.840.000
d	Loại trồng > 10 năm	"	34.560.000
27	Dứa (Thơm) trồng phân tán (trong vườn nhà)	khóm	
a	Loại mới trồng cây ≤ 1 năm	"	8.400
b	Loại đang thu hoạch > 1 năm	"	20.400
28	Dứa (Thơm) trồng tập trung	m ²	
a	Loại mới trồng ≤ 1 năm	"	16.800
b	Loại chuẩn bị và đang thu hoạch > 1 năm	"	30.000
29	Đu đủ	cây	
a	Loại cây mới trồng ≤ 1 mét	"	16.800
b	Loại cây cao > 1 mét chưa có quả	"	51.600
c	Loại cây đang có quả	"	100.800
30	Chuối	cây	
a	Loại cây ≤ 1 mét	"	16.800
b	Loại cây > 1m ≤ 1,5 mét chưa có quả	"	34.800
c	Loại cây đang có quả chưa đến thời kỳ thu hoạch	"	201.600
d	Loại cây đang có quả đến thời kỳ thu hoạch	"	60.000
31	Mía trồng phân tán (Bình quân khóm 5 cây)	khóm	
a	Loại trồng ≤ 6 tháng	"	34.800
b	Loại trồng > 6 tháng	"	51.600
32	Mía nguyên liệu (Dùng để ép đường)	m ²	8.400

Stt	Tên, quy cách các loại cây, hoa màu	Đvt	Đơn giá (Đồng)
33	Lô ô, Tre, Luồng	cây	
a	Loại trồng ≤ 2 năm tuổi	"	14.400
b	Loại trồng > 2 năm	"	20.400
34	Giáo, Vầu (Khóm đến 10 cây)	khóm	121.200
35	Hóp (Bình quân 10cây/khóm)	khóm	86.400
36	Đậu, Mè, Kê...	m²	10.800
37	Môn, Khoai từ, Khoai tía	m²	15.600
38	Khoai lang, Sắn (4 gốc/m²)	m²	8.400
39	Sắn dây	bụi	121.200
40	Rau màu các loại	m²	10.800
41	Lúa	m²	10.800
42	Hàng rào cây xanh thường	Md	34.800
43	Hàng rào cây xanh tạo hình	md	86.400
44	Mai vàng trồng dưới đất trong vườn (đường kính thân được tính từ gốc lên khoảng 25cm)		
a	Cây có đường kính $> 10\text{cm}$	cây	518.400
b	Cây có đường kính từ $5 \div 10\text{cm}$	"	259.200
c	Cây có đường kính $3 \div < 5\text{cm}$	"	121.200
d	Loại có đường kính $2 \div < 3\text{cm}$	"	69.600
e	Loại có đường kính $< 2\text{cm}$	"	34.800
f	Mai trồng tập trung (mật độ $> 4\text{ cây/m}^2$)	m²	34.800
45	Cây Gió (Cây lấy trầm)	cây	
a	Cây mới trồng < 1 năm	"	34.800
b	Cây trồng từ > 1 năm đến ≤ 3 năm tuổi	"	138.000
c	Cây trồng từ > 3 năm đến ≤ 6 năm tuổi	"	259.200
d	Cây trồng > 6 năm đến ≤ 10 năm tuổi	"	432.000
e	Cây trồng > 10 năm	"	777.600
46	Cây giống ươm bầu Nilon (Hỗ trợ di chuyển)	bầu	
a	Loại cây Lâm nghiệp	"	1.200
b	Cây công nghiệp	"	1.200
c	Cây Ăn quả	"	4.800
47	Cây giống ươm thẳng xuống đất (Hỗ trợ di chuyển)	m²	
a	Loại cây Lâm nghiệp	"	34.800
b	Cây công nghiệp	"	43.200
c	Cây ăn quả	"	51.600
48	Cỏ trồng phục vụ chăn nuôi	m²	5.000
49	Vườn cây thuốc nam, thuốc bắc	m²	30.000
50	Vạn tuế	Bụi	

Stt	Tên, quy cách các loại cây, hoa màu	Đvt	Đơn giá (Đồng)
a	Thân cao < 0,2m	"	150.00
b	Thân cao ≥ 0,2m	"	250.000
51	Các loại cây trồng đường viên, trồng thảm	m²	
a	Cỏ Nhật Bản	"	60.000
b	Hoa lá, sam cánh, hoa mười giờ	"	30.000
52	Sen	m²	12.000
53	Thuốc lá	m²	
a	Mới trồng	"	5.000
b	Sắp thu hoạch	"	15.000

Một số quy định liên quan đến xử lý khi bồi thường, hỗ trợ:

+ Đơn giá quy định tại Quyết định này là đơn giá cây trồng trên đất, không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất.

+ Các loại cây chưa được quy định trong bảng giá thì căn cứ mức giá của loại cây tương đương để xác định giá.

+ Các loại cây, hoa màu sau khi được bồi thường chủ tài sản tự chặt hạ hoặc di dời để giải phóng mặt bằng và được hưởng sản phẩm thu hồi.

+ Các loại cây thuộc loại tự mọc (Măng cầu, Chanh, Cam, Mít, ổi...) được trồng không đúng quy trình, kỹ thuật, mùa vụ thì không được xem xét để bồi thường.

+ Trường hợp cần giữ lại số cây, hoa màu để đảm bảo môi trường chung thì 2 bên (Chủ sử dụng đất mới và chủ sử dụng đất cũ) tự thỏa thuận.

+ Đối với các loại cây giống: Mức giá trên đã bao gồm chi phí hao hụt, hư hại trong quá trình di chuyển.

+ Cây loại cây cổ thụ, cây bóng mát, cây ăn quả trồng độc lập trong vườn nhà để tạo bóng mát có đường kính lớn nếu có nơi để di chuyển thì được hỗ trợ thêm kinh phí di dời, di chuyển theo thực tế.

+ Đối với các loại cây ăn quả, cây bóng mát lâu năm tùy theo thực tế để tính toán giá trị phù hợp.

+ Đối với trường hợp trên cùng diện tích đất có trồng nhiều loại cây với mật độ khác nhau thì bồi thường cho một loại cây có giá trị cao nhất; các loại cây còn lại được hỗ trợ bằng 50% theo đơn giá bồi thường quy định cho loại cây đó./.